

1583

1994

HỘI THẢO KHOA HỌC QUỐC GIA  
VỀ NGHIÊN CỨU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG  
VÀ PHÁT TRIỂN VỮNG BỀN

BÁO CÁO VỀ

NGHIÊN CỨU VÀ THỰC NGHIỆM  
KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ  
PHỤC VỤ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG  
VÀ PHÁT TRIỂN VỮNG BỀN

REPORT ON

RESEARCH AND EXPERIMENTATION  
ON ENVIRONMENTAL  
PROTECTION AND SUSTAINABLE  
DEVELOPMENT

TỔ CHỨC:

1583

TÀI TRỢ:

CHƯƠNG TRÌNH  
KHOA HỌC  
CÔNG NGHỆ  
CẤP NHÀ NƯỚC  
"BẢO VỆ MÔI  
TRƯỜNG"  
(KT-02)

BỘ  
KHOA HỌC  
CÔNG NGHỆ  
VÀ  
MÔI TRƯỜNG  
CHXHCN  
VIỆT NAM

TỔ CHỨC  
HANNS  
SEIDEL  
FOUNDATION  
CỘNG HOÀ  
LIÊN BANG  
ĐỨC

Hà Nội, 7-9/10/1993

PHỤ TẠM 1583 VÀ TÀI TRỢ  
KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ  
CẤP NHÀ NƯỚC  
"BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG"  
VIỆT NAM

1583

1994

HỘI THẢO KHOA HỌC QUỐC GIA  
VỀ NGHIÊN CỨU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG  
VÀ PHÁT TRIỂN VỮNG BỀN

BÁO CÁO VỀ

NGHIÊN CỨU VÀ THỰC NGHIỆM  
KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ  
PHỤC VỤ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG  
VÀ PHÁT TRIỂN VỮNG BỀN

REPORT ON

RESEARCH AND EXPERIMENTATION  
ON ENVIRONMENTAL  
PROTECTION AND SUSTAINABLE  
DEVELOPMENT

TỔ CHỨC:

1583

TÀI TRỢ:

CHƯƠNG TRÌNH  
KHOA HỌC  
CÔNG NGHỆ  
CẤP NHÀ NƯỚC  
"BẢO VỆ MÔI  
TRƯỜNG"  
(KT-02)

BỘ  
KHOA HỌC  
CÔNG NGHỆ  
VÀ  
MÔI TRƯỜNG  
CHXHCN  
VIỆT NAM

TỔ CHỨC  
HANNS  
SEIDEL  
FOUNDATION  
CỘNG HOÀ  
LIÊN BANG  
ĐỨC

Hà nội, 7-9/10/1993

PHỤ TẠO  
HỘI THẢO KHOA HỌC QUỐC GIA  
VỀ NGHIÊN CỨU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG  
VÀ PHÁT TRIỂN VỮNG BỀN  
HỘI LIÊN TRẠI  
KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

# NGHIÊN CỨU, THỰC NGHIỆM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ PHỤC VỤ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG VÀ PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG

**GS Lê Thạc Cán**  
**Chủ nhiệm Chương trình nghiên cứu**  
**Bảo vệ Môi trường**

*Báo cáo tại Hội thảo quốc gia về nghiên cứu*  
*Bảo vệ Môi trường và Phát triển Bền vững*  
*Hà nội, 7 - 9/10/1993*

## 1. QUÁ TRÌNH NGHIÊN CỨU VỀ KHOA HỌC MÔI TRƯỜNG Ở VIỆT NAM

Các hoạt động nghiên cứu về từng hợp phần, hoặc từng mặt của tài nguyên thiên nhiên và môi trường ở Việt Nam đã có một quá trình lịch sử lâu dài. Những công trình nghiên cứu của Chu văn An, Tuệ Tĩnh từ thế kỷ 14, Lê Quý Đôn, Hải Thượng Lãn ông từ thế kỷ 18; những công trình điều tra khảo sát về địa lý, địa chất, sinh học, y dược học, kinh tế, xã hội ở nước ta do các nhà nghiên cứu Việt Nam và nước ngoài thực hiện trong các thập kỷ cuối thế kỷ 19 và đầu thế kỷ 20; nhiều công trình nghiên cứu và thực nghiệm theo những ngành khoa học và công nghệ khác nhau về thiên nhiên, con người, xã hội nước ta trong những năm gần đây có thể xem là những hoạt động nghiên cứu theo từng hợp phần hoặc khía cạnh của tổng thể môi trường của đất nước ta.

Nghiên cứu một cách tổng hợp về môi trường, hiểu theo nghĩa rộng, bao gồm cả tài nguyên thiên nhiên và các nhân tố môi trường sống của con người, mới được tiến hành trong thời gian gần đây. Năm 1981, Nhà nước Việt Nam chủ trương tập trung lực lượng khoa học và công nghệ của quốc gia vào một số nhiệm vụ trọng điểm, bằng cách lập ra các chương trình quốc gia về khoa học và công nghệ, thường gọi là chương trình cấp nhà nước. Trong khoảng 40 chương trình này có Chương trình nghiên cứu về tài nguyên và môi trường, mang ký hiệu 52-02, do Bộ trưởng Bộ Đại học, GS Nguyễn Đình Tứ, làm chủ nhiệm. Chương trình tập hợp nhân lực khoa học của các trường đại học và viện nghiên cứu quan trọng nhất ở trong nước. Cuối giai đoạn nghiên cứu 1981-1985, các kết quả của Chương trình 52-02 đã được Ủy ban khoa học và kỹ thuật nhà nước nghiệm thu, đánh giá là xuất sắc. Các kết quả quan trọng nhất là:

- (1) Xác định những vấn đề cấp bách về tài nguyên và môi trường (TNMT) cần được giải quyết;
- (2) Thử nghiệm một số giải pháp khả thi ở mức độ địa phương cho các vấn đề nêu trên;
- (3) Kiến nghị với Nhà nước Việt Nam "Chiến lược quốc gia bảo vệ tài nguyên và môi trường".

Đầu năm 1986, Nhà nước đã quyết định tiếp tục tài trợ cho Chương trình nghiên cứu về Tài nguyên và Môi trường, và chỉ đạo Chương trình hoạt động với một cấu trúc đề tài mới trong giai đoạn 1986-1990. Chương trình mang ký hiệu mới, 52D. Giáo sư Võ Quý, Chủ nhiệm Khoa Sinh học Đại học Tổng hợp Hà nội, được cử làm Chủ nhiệm Chương trình. Một mặt, Chương trình tiếp tục đi sâu nghiên cứu về các hệ sinh thái điển hình ở nước ta, mặt khác, Chương trình đã mở đầu các hướng nghiên cứu về công nghệ môi trường và pháp chế môi trường. Cuối giai đoạn 1986-1990 các kết quả nghiên cứu của Chương trình đã được Ủy ban khoa học nhà nước nghiệm thu, đánh giá là xuất sắc. Các kết quả quan trọng nhất là:

- (1) Kiến nghị với Nhà nước một số chủ trương và biện pháp quan trọng về bảo vệ tài nguyên sinh học;
- (2) Kiến nghị một số chủ trương và biện pháp sử dụng hợp lý tài nguyên thiên nhiên và bảo vệ các hệ sinh thái điển hình ở miền núi, trung du, đồng bằng;
- (3) Xác định các vấn đề cần giải quyết về kiểm soát và xử lý ô nhiễm môi trường;
- (4) Kiến nghị dự thảo về Luật Môi trường và dự thảo Quy định về Đánh giá Tác động Môi trường với UBNDNN;
- (5) Tham gia xây dựng Kế hoạch quốc gia về Môi trường và Phát triển bền vững, tham gia xây dựng các văn kiện của Nhà nước CHXHCNVN trình bày tại Hội nghị thượng đỉnh Rio de Janiero, tháng 6-1992.

Từ năm 1990, Ủy ban khoa học nhà nước đã chuẩn bị nội dung và kế hoạch làm việc cho một Chương trình nghiên cứu quốc gia về Bảo vệ Môi trường. Một số cán bộ nghiên cứu thuộc các Chương trình 52-02 và 52D đã tham gia công tác chuẩn bị Chương trình mới.

Ngày 08-08-1991 Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng CHXHCNVN ra Quyết định số 246-CT, phê duyệt danh mục các Chương trình Khoa học và Công nghệ cấp nhà nước giai đoạn 1991-1995, trong đó có Chương trình "Bảo vệ Môi trường", ký hiệu KT-02. Căn cứ quyết định này Bộ Khoa học, Công nghệ, Môi trường (KHCMNT) đã bổ nhiệm Ban Chủ nhiệm Chương trình, các Chủ nhiệm của 17 đề tài thuộc Chương trình và cơ quan chủ trì Chương trình và các cơ quan chủ trì đề tài.

Ngày 26-09-1992, hợp đồng thực hiện Chương trình nghiên cứu "bảo vệ Môi trường" đã được ký kết giữa Thứ trưởng Bộ KHCMNT và Chủ nhiệm Chương trình. Nhà nước tài trợ cho Chương trình trong giai đoạn 1992 - 1995 một khoản kinh phí nghiên cứu khoảng 10 tỷ đồng Việt Nam. Trên cơ sở hợp đồng chung, 17 bản hợp đồng đề tài đã được ký kết giữa Chủ nhiệm Chương trình với các Chủ nhiệm đề tài. Chương trình KT02 chính thức đi vào hoạt động kể từ thời gian đó.

## **2. MỤC TIÊU, NỘI DUNG VÀ KẾ HOẠCH CỦA CHƯƠNG TRÌNH KT02**

Với tư cách là một Chương trình nghiên cứu khoa học quốc gia, CT KT02, có nhiệm vụ cung cấp cho Nhà nước những cơ sở khoa học và công nghệ cần thiết cho nhiệm vụ quản lý môi trường của Nhà nước, cho các định hướng về phương pháp, biện pháp, công cụ kỹ thuật và công nghệ để thực hiện các nhiệm vụ cụ thể về bảo vệ môi trường ở nước ta.

Các sản phẩm khoa học mà Chương trình sẽ giao nộp cho Bộ KHCMNT vào cuối năm 1995 gồm có 2 báo cáo khoa học tổng hợp và 5 kiến nghị chuyên đề dựa trên kết quả nghiên cứu của 17 đề tài.

Hai báo cáo tổng hợp là:

- (1) Tình trạng TNMT Việt Nam giữa thập kỷ 90; dự báo diễn biến tới đầu thế kỷ 21; phương hướng, biện pháp lớn về bảo vệ môi trường, thực hiện phát triển bền vững trong giai đoạn phát triển mới của đất nước;
- (2) Tình hình, xu thế diễn biến của TNMT khu vực và toàn cầu, tác động của tình hình này tới nước ta, các vấn đề cần lưu ý, trách nhiệm của nước ta trong nhiệm vụ bảo vệ môi trường khu vực và toàn cầu.

4 kiến nghị chuyên đề là:

- (1) Kiến nghị về hệ thống quan trắc, đo đạc MT của quốc gia;
- (2) Kiến nghị về phương hướng, biện pháp công nghệ về kiểm tra, xử lý ô nhiễm MT; sử dụng công nghệ sạch;
- (3) Kiến nghị về phương hướng và mô hình phát triển bền vững tại các vùng sinh thái khác nhau; và sử dụng hợp lý các dạng tài nguyên quan trọng nhất;
- (4) Kiến nghị về nâng cao hiệu quả giáo dục, đào tạo, nâng cao nhận thức của nhân dân về BVMT và PTBV.

Chương trình bao gồm 17 đề tài. Các đề tài này được xếp thành 4 nhóm:

- (1) Nhóm Kiểm soát và Quan trắc môi trường, với 2 đề tài:

- KT02-01: Xây dựng Hệ thống Tiêu chuẩn quốc gia về MT;
- KT02-02: Kiến nghị mạng lưới trạm quan trắc MT quốc gia;

- (2) Nhóm Công nghệ Môi trường, với 5 đề tài:

- KT02-03: Nghiên cứu các giải pháp kỹ thuật tổng hợp để giảm nhẹ ô nhiễm môi trường tại các khu đô thị và công nghiệp tiêu biểu ở phía Bắc;
- KT02-04: Xây dựng và áp dụng một số quy trình công nghệ điển hình để xử lý ô nhiễm không khí, nước tại các cơ sở và khu vực công nghiệp ở phía Nam;
- KT02-05: Nghiên cứu và ứng dụng các giải pháp kỹ thuật xử lý ô nhiễm do khí thải và tiếng ồn trong khu vực sản xuất;
- KT02-06: Nghiên cứu xử lý, tận dụng chất thải rắn công nghiệp và xây dựng một số công nghệ sạch;
- KT02-07: Nghiên cứu giải pháp kỹ thuật hạn chế ô nhiễm môi trường do hoá chất nông nghiệp.

- (3) Nhóm Quản lý các Hệ sinh thái, với 6 đề tài:

- KT02-08: Nghiên cứu quản lý và phát triển tài nguyên sinh vật trong một số hệ sinh thái tiêu biểu ở Việt Nam;
- KT02-09: Đánh giá hiện trạng sử dụng đất trên quan điểm phát triển bền lâu;
- KT02-10: Đánh giá hiện trạng sử dụng tài nguyên nước trên quan điểm sinh thái và phát triển bền lâu;
- KT02-11: Đánh giá hiện trạng khai thác tài nguyên khoáng sản và tác động của chúng tới môi trường tự nhiên tại một số vùng trọng điểm;

- **KT02-12:** Phân tích và đánh giá hệ quả sinh thái - kinh tế do biến đổi khí hậu ở Việt Nam;
- **KT02-13:** Nghiên cứu đề xuất mô hình phát triển kinh tế - môi trường tại một số vùng sinh thái điển hình.

(4) Nhóm Các vấn đề kinh tế-xã hội liên quan tới BVMT, với 4 đề tài:

- **KT02-14:** Nghiên cứu và dự báo các biến động môi trường và đề xuất các phương án phát triển kinh tế - xã hội tại vùng thượng và hạ du công trình thủy điện Hoà Bình;
- **KT02-15:** Đánh giá hiện trạng, dự báo các biến đổi môi trường tại khu vực công trình thủy điện Trị An;
- **KT02-16:** Đánh giá tác động môi trường của một số dự án tiêu biểu về công nghiệp và xây dựng; kiến nghị về phương pháp và thủ tục ĐGTĐMT;
- **KT02-17:** Nghiên cứu nâng cao hiệu quả giáo dục, đào tạo, và phổ cập kiến thức về MT và PTBV.

So sánh với nội dung nghiên cứu của CT 52-02 và CT 52D trong 2 giai đoạn trước, nội dung của CT KT02 có các đặc điểm sau:

- (1) Chú trọng nhiều hơn tới các vấn đề công nghệ MT;
- (2) Nghiên cứu về các phương hướng phát triển bền vững;
- (2) Đi vào một số hướng phục vụ nhiệm vụ quản lý môi trường;
- (3) Nghiên cứu tác động của biến đổi khí hậu.

Chương trình triển khai các hoạt động nghiên cứu, thử nghiệm của mình trong thời gian 1992-1995. Các đề tài sẽ soát xét lại kết quả đạt được vào nửa đầu 1995. Sau đó Chương trình sẽ nghiêm thu các kết quả chung của toàn Chương trình. Tới nay, tuy qua trình nghiên cứu chính thức chỉ mới khoảng 1 năm, nhưng do tận dụng các tư liệu thu thập trong giai đoạn chuẩn bị từ giữa 1991 tới tháng 10-1992, các đề tài đã thu được một số kết quả cụ thể, sẽ được trình bày trong Hội thảo. Các kết quả ấy bước đầu cũng đã cho phép đưa ra một số nhận xét sau đây về hiện trạng và xu thế diễn biến về TNMT ở nước ta.

### **3. MỘT SỐ NHẬN XÉT VỀ HIỆN TRẠNG VÀ XU THẾ DIỄN BIẾN TÀI NGUYÊN MÔI TRƯỜNG Ở NƯỚC TA HIỆN NAY**

Trong Chiến lược quốc gia về BVMT (1985), cũng như trong Kế hoạch hành động quốc gia về MT và PTBV (1991) đã xác định 7 vấn đề cấp bách về MT ở nước ta hiện nay là:

- (1) Suy thoái tài nguyên rừng;
- (2) Suy giảm tài nguyên đất;
- (3) Sử dụng không hợp lý tài nguyên nước;
- (4) Lãng phí tài nguyên khoáng sản;
- (5) Mất mát tài nguyên sinh vật và tính đa dạng sinh học;
- (6) Ô nhiễm môi trường công nghiệp, đô thị, nông thôn và môi trường lao động;
- (7) Những hậu quả môi trường của chiến tranh.

Báo cáo quốc gia của Việt Nam tại Hội nghị của Liên hiệp quốc về MT và PTBV ở Brasil năm 1992 đã liệt kê 8 vấn đề cấp bách về MT ở Việt Nam như sau:

- (1) Suy thoái rừng;
- (2) Suy giảm diện tích trồng trọt trên đầu người, suy thoái độ màu mỡ của đất và sử dụng đất một cách lãng phí;
- (3) Tài nguyên sinh vật, đặc biệt là tài nguyên sinh vật vùng ven bờ và biển nông đang suy giảm một cách trầm trọng, môi trường biển đang bị nạn ô nhiễm đe dọa, kể cả ô nhiễm do dầu loang;
- (4) Sử dụng không hợp lý các tài nguyên khoáng sản, nước, sinh vật, các hệ sinh thái;
- (5) Ô nhiễm không khí, nước, đất;
- (6) Hậu quả của chiến tranh, đặc biệt là của chất độc hoá học rải trong chiến tranh;
- (7) Sự thiếu thốn các điều kiện để tiến hành BVMT, thực thi PTBV: cán bộ chuyên môn, thể chế, pháp luật, phương tiện thiết bị.

Đối chiếu với các vấn đề cấp bách về TNMT ở nước ta, do Chương trình nghiên cứu TNMT xác định khoảng 10 năm về trước, tình hình môi trường hiện nay ở nước ta đã có nhiều thay đổi. Trong các năm qua nhân dân ta, các cơ quan nhà nước các cấp, các ngành, các địa phương đã có những cố gắng to lớn, liên tục nhằm giải quyết các vấn đề nêu trên. Những cố gắng này đã ngăn chặn hoặc giảm bớt tốc độ suy thoái, tạo nên những cơ sở bước đầu cho TNMT chuyển hướng theo xu thế tích cực.

Thí dụ về tài nguyên rừng, theo tài liệu nghiên cứu tổng quan của Bộ Lâm nghiệp, phối hợp với Chương trình Phát triển của Liên hiệp quốc (UNDP), Hiệp hội Bảo vệ Thiên nhiên quốc tế (IUCN) thì tốc độ trồng rừng của ta trong những năm gần đây đã lên tới 130 000 - 150 000 ha/năm, cân bằng được tốc độ suy giảm, ước tính khoảng 110 000 ha/năm /Bộ LN, 1993/.



Về bảo vệ đa dạng sinh học cũng đã có những tiến bộ lớn. Mạng lưới các vườn quốc gia, khu bảo vệ thiên nhiên từng bước được hình thành trên các địa bàn bảo vệ trọng yếu.

Trong sử dụng các dạng tài nguyên quan trọng như đất, nước, khoáng sản ý thức BVMT phát triển bền vững được nâng cao. Các mô hình khai thác tài nguyên tổng hợp, có chú ý đến quy luật sinh thái, như mô hình VAC, mô hình kinh tế - môi trường đã có sức hấp dẫn nhất định đối với người dân.

Về ô nhiễm công nghiệp và đô thị, trong các năm 1980, hoạt động của ta mới hạn chế trong đo đạc, quan sát, mô tả, chưa có khả năng xử lý. Từ 1990 trở lại đây đội ngũ chuyên gia của ta đã đi sâu hơn vào nội dung công nghệ MT. Trong một số bài toán cụ thể về xử lý ô nhiễm nước, không khí, phế thải rắn và trong đánh giá tác động môi trường của các dự án phát triển công nghiệp, công trình, thăm dò dầu khí, chuyên gia của ta đã tự lực giải quyết tốt một số vấn đề.

Về khắc phục hậu quả của chiến tranh, các hậu quả ngắn hạn về cơ bản đã được giải quyết. Một số hậu quả lâu dài về sinh thái, về sức khoẻ của con người đòi hỏi những cố gắng dài hạn. Một Chương trình Nhà nước chuyên nghiên cứu về vấn đề này đang tiếp tục một cách có hệ thống các hoạt động của mình.

Một số sự việc có ý nghĩa đặc biệt quan trọng về quản lý môi trường như xây dựng Chiến lược quốc gia về BVNTMT (1986), ban hành Kế hoạch hành động quốc gia về MT và PTBV (1991) đã được hoàn thành, Nhà nước đã thành lập Bộ Khoa học, Công nghệ, Môi trường (1992) cùng với hệ thống các sở KHCCNMT tại các tỉnh, thành phố (1993). Quốc hội đang chuẩn bị xem xét Luật chung về BVMT để duyệt vào cuối năm 1993. Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Chỉ thị 73 Ttg, ngày 25-02-1993 về những việc cần ngay về BVMT và tiếp đó Bộ KHCCNMT đã ban hành Hướng dẫn thực hiện Đánh giá Tác động Môi trường (1993).

Những việc làm nêu trên, tuy chưa đáp ứng đầy đủ yêu cầu cấp bách, to lớn về BVMT, PTBV ở nước ta, nhưng thực sự đã góp phần ngăn chặn các xu thế suy thoái, tạo điều kiện thuận lợi cho các hành động tiếp theo. Bản báo cáo chung của Ban Chủ nhiệm Chương trình KT02 trong tập báo cáo của Hội thảo này đã điểm lại hiện trạng TNMT theo các thông tin và kết quả nghiên cứu gần đây nhất của các đề tài. Việc phân tích các tư liệu này cho thấy rằng các vấn đề gay gắt về TNMT đã xác định 10 năm về trước, tuy đã có những chuyển biến nhất định, nhưng vẫn còn là những vấn đề mang tính thời sự cấp bách. Trong những vấn đề cũ có những khía cạnh mới nảy sinh; đồng

thời lại xuất hiện những vấn đề mới. Sau đây là những điểm mới về hiện trạng và xu thế TNMT vừa được nêu lên trong kết quả nghiên cứu của Chương trình:

### (1) Về ô nhiễm môi trường

Quá trình công nghiệp hoá, trong nền kinh tế đang chuyển sang cơ chế thị trường, đang có khả năng dẫn tới nguy cơ to lớn hơn trước đây về suy thoái chất lượng MT. Các dây chuyền công nghệ già cỗi từ các thập kỷ 50, 60, để duy trì sự tồn tại của mình vẫn phải làm việc hết công suất, mặc dầu không có khả năng xử lý hiện tượng ô nhiễm hiện đã ở mức cao. Sự phát triển nhiều cơ sở sản xuất nhỏ, xen lẫn với khu dân cư làm cho xử lý ô nhiễm sản xuất công nghiệp và thủ công trở nên rất khó khăn, tốn kém. Hà nội có tới trên 4600 cơ sở nhỏ và vừa. TP Hồ Chí Minh có trên 6000 cơ sở như vậy /P.N.Đặng, 1993/. Các khu công nghiệp, khu chế xuất mới không được quy hoạch một cách chủ động, không được xem xét một cách đầy đủ và công khai về MT, đặc biệt chưa có khu chế xuất nào có đánh giá tác động môi trường trong xây dựng luận chứng kinh tế - kỹ thuật. Một số bài toán cơ bản về quản lý môi trường công nghiệp và đô thị tại các thành phố và khu công nghiệp lớn như: sử dụng hay không hệ thống xử lý tập trung nước thải? có xây dựng hay không các cơ sở thiêu đốt rác thải dạng rắn? Xử lý các rác thải độc hại về hoá chất, về phóng xạ như thế nào? phương án chống tắc nghẽn giao thông? chưa có giải đáp trong lúc tốc độ xây dựng, các cơ sở sản xuất mới, triển khai các dự án đầu tư của nước ngoài đang tăng nhanh.

Môi trường không khí, nước, tiếng ồn, bức xạ tại các thành phố và khu công nghiệp lớn đã bị ô nhiễm vượt khá xa các tiêu chuẩn cho phép, xu thế này đang tăng lên mạnh mẽ. Đặc biệt là ô nhiễm do phương tiện giao thông, vận tải cơ giới đã tăng gấp nhiều lần so với 10 năm về trước. Trên một số trục giao thông quan trọng của Hà nội, lưu lượng ô tô hiện nay lên tới 6 000 - 8 000 chiếc/ ngày, xe gắn máy, tới 40 000 - 50 000 chiếc/ngày. /P.N.Đặng, 1993/. Tại TP HCM lượng này lớn hơn 2 lần, một số khu vực của TP Hồ chí Minh đang có nguy cơ đuổi kịp Bangkok về mức độ ô nhiễm môi trường và tắc nghẽn giao thông nội thị. Mức độ ô nhiễm môi trường tại các trung tâm công nghiệp khác như Hải phòng, Biên hoà, Việt trì , cũng đang có chiều hướng tăng nhanh, nhưng khả năng xử lý chưa được tăng thêm. Kinh nghiệm của các nước cho thấy rằng kinh phí xử lý ô nhiễm nghiêm trọng đã xảy ra thường lớn gấp hàng chục lần kinh phí cần thiết để đề phòng hoặc giải quyết sớm lúc ô nhiễm mới phát sinh.